

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	27,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.9%	12.5%	-2.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.16
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

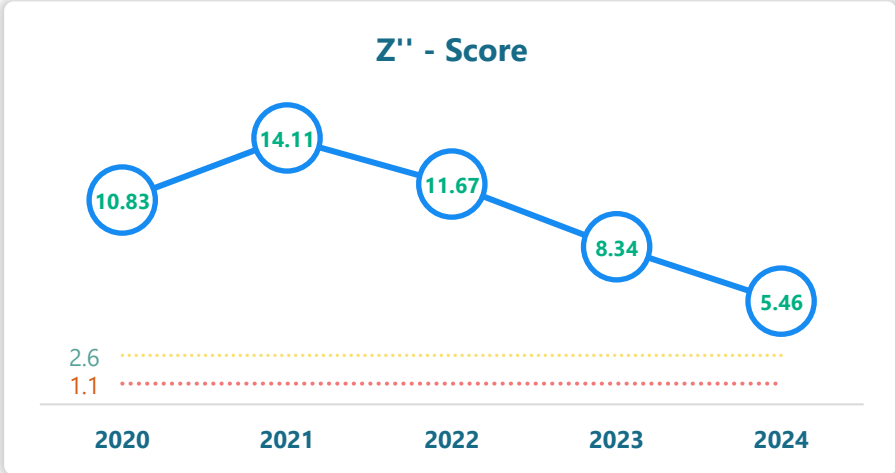
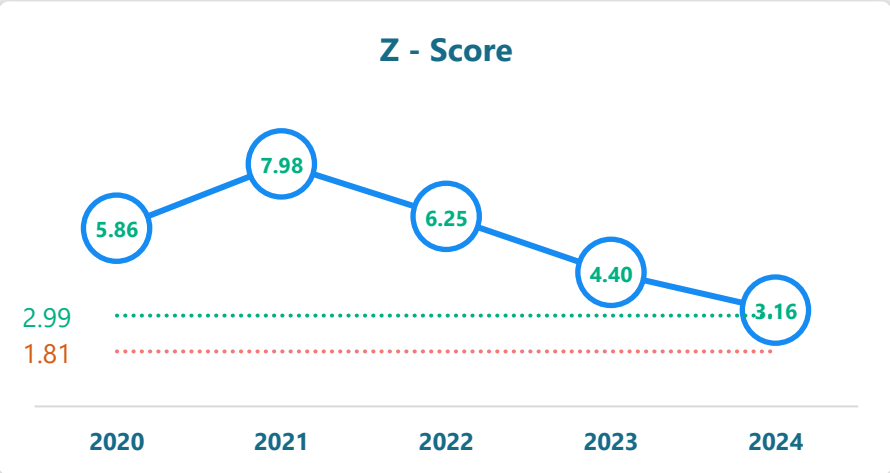
Hệ số nguy cơ phá sản	5.46
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	336	▲ 25.0
	tỷ VNĐ	▲ 7.9%

LN sau thuế	2024	YoY
	55.4	▲ 18.7
	tỷ VNĐ	▲ 51.0%

ROE	2024	+/- YoY
	18.8%	▲ 6.2%

ROA	2024	+/- YoY
	11.8%	▲ 2.8%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **GDT** năm **2024** đạt **3.16**, **thấp hơn** so với năm 2023 (4.40). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

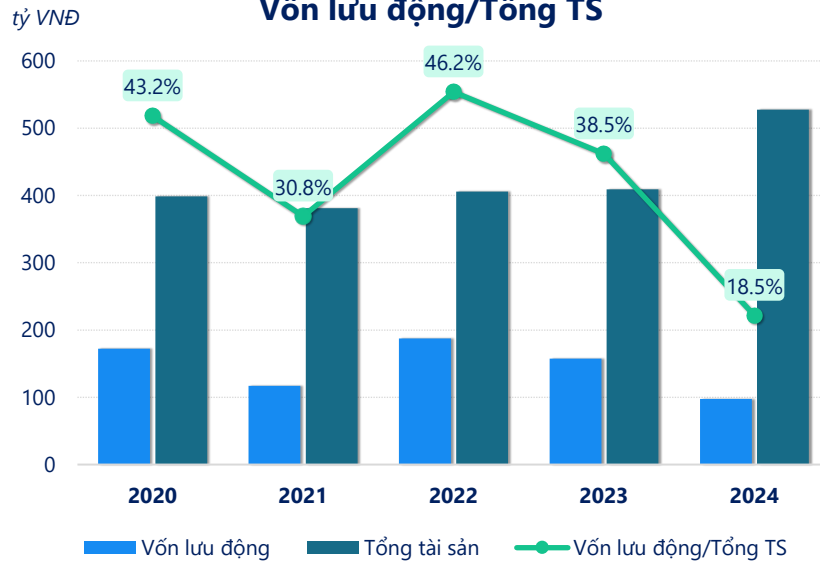
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **GDT** năm **2024** đạt **5.46**, **thấp hơn** so với năm 2023 (8.34). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **GDT** ghi nhận doanh thu thuần **335.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **55.42** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.94%** và **tăng 51.0%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Chế biến Gỗ Đức Thành (HSX: GDT)

Vốn lưu động/Tổng TS

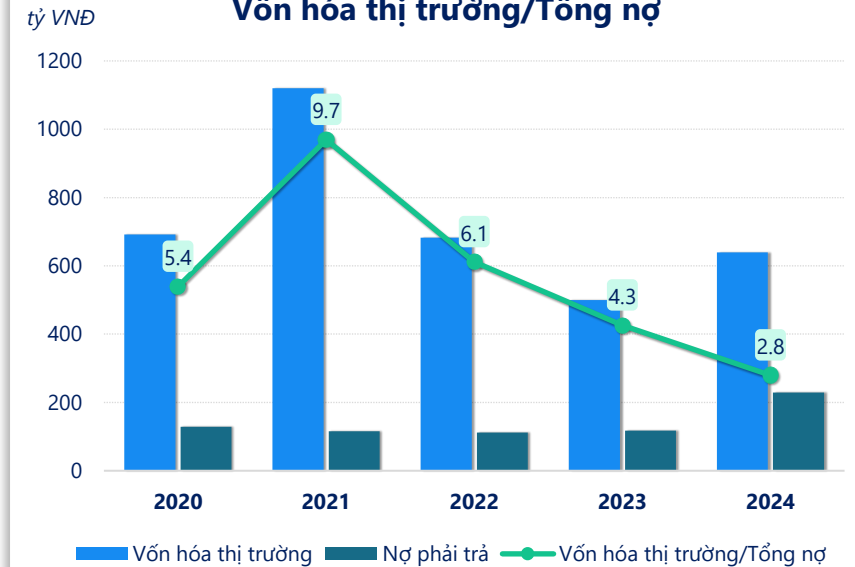


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

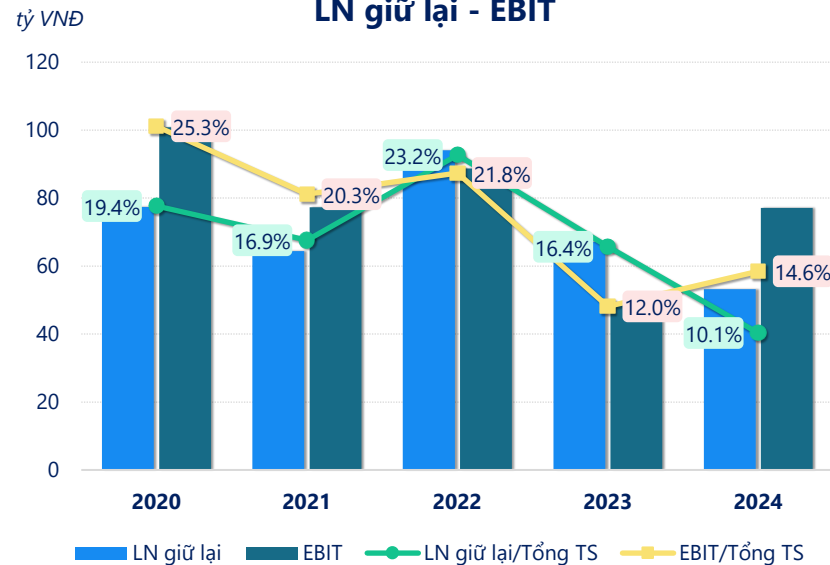
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.80**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

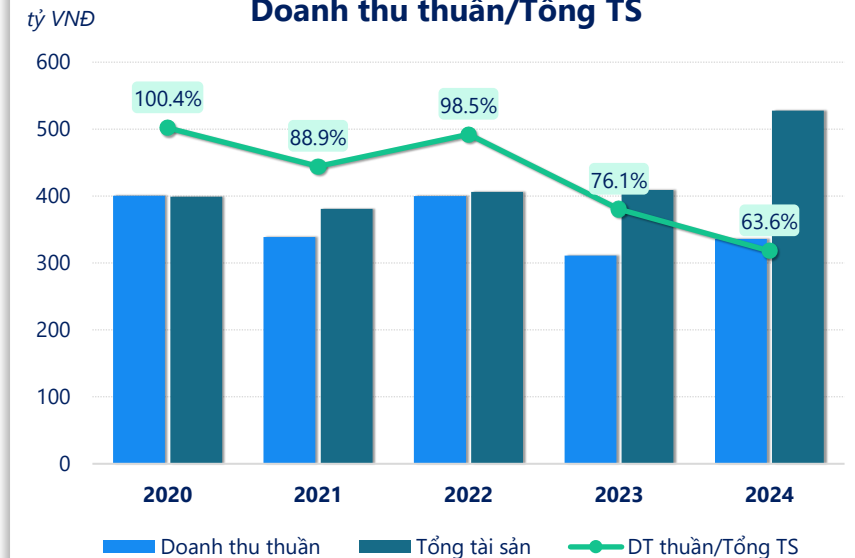
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	528	409	29.0%
Tài sản ngắn hạn	234	272	-14.0%
Tiền và tương đương tiền	5.17	22.9	-77.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.6	68.9	-25.1%
Phải thu ngắn hạn	94.4	79.0	19.6%
Hàng tồn kho	74.5	92.0	-18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	8.27	9.30	-11.1%
Tài sản dài hạn	294	137	114%
Phải thu dài hạn	-0.36	0.15	-338%
Tài sản cố định	71.1	129	-44.8%
Bất động sản đầu tư	210	0	
Tài sản dở dang	8.00	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.44	8.11	-45.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	229	117	95.0%
Nợ ngắn hạn	136	115	19.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.5	71.4	-5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.5	6.52	215%
Nợ dài hạn	92.2	2.65	3385%
Vay và nợ thuê dài hạn	83.0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	299	292	2.5%
Vốn chủ sở hữu	299	292	2.5%
Vốn điều lệ	239	219	9.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	400	339	400	311	336
Giá vốn hàng bán	276	237	267	221	201
Lợi nhuận gộp	125	101	133	90.2	134
Doanh thu HĐTC	17.2	16.6	15.4	10.4	9.18
Chi phí TC	4.22	3.52	9.87	10.3	10.2
Chi phí lãi vay	0.76	0.95	1.75	3.18	6.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.5	14.7	18.0	17.2	17.2
Chi phí QLDN	19.7	23.0	32.6	27.6	45.3
LN thuần từ HĐKD	99.6	76.5	88.1	45.4	70.6
Lợi nhuận khác	0.51	-0.19	-1.17	0.61	0.48
LN trước thuế	100	76.3	87.0	46.0	71.1
Lợi nhuận sau thuế	80.0	60.8	69.3	36.7	55.4
LNST của CĐ cty mẹ	80.0	60.8	69.3	36.7	55.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	71.6	34.3	1.01	31.9	57.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.49	38.3	80.5	-32.6	-132
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-83.0	-65.2	-70.4	3.96	54.2
Tiền đầu kỳ	8.69	0.90	8.50	19.5	22.9
Lưu chuyển tiền thuần	-7.95	7.39	11.1	3.26	-19.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.16	0.21	-0.12	0.12	2.08
Tiền cuối kỳ	0.90	8.50	19.5	22.9	5.17